

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PETRO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PETRO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PETRO LUBRICANT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PETRO LUBRICANT., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110100286

**3. Ngày thành lập:** 25/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1A Ngõ 3 Sa Đồi, Tổ 3, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02432123169

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                   | 4649     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661(Chính) |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...<br>Bán buôn vật liệu cách âm, cách nhiệt trong xây dựng<br>Bán buôn vật liệu mới trong xây dựng. | 4663        |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                           | 4669        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299        |
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690        |
| 16. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4730        |
| 17. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1920        |
| 18. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2022        |
| 19. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2023        |
| 20. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2029        |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933        |
| 22. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730        |
| 23. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8121        |
| 24. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8129        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 32. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 33. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 35. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 36. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 38. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 42. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>ANH THẮNG | Số 103 ngõ 580,<br>đường Trường<br>Chinh, Phường<br>Khương Thượng,<br>Quận Đống Đa,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 10.000        | 100.000.000              | 5,000        | 0010760088<br>25                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Tổng số                            | 10.000        | 100.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>QUỲNH NGÀ | Số 103 ngõ 580,<br>đường Trường<br>Chinh, Phường<br>Khương Thượng,<br>Quận Đống Đa,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 30.000        | 300.000.000              | 15,000       | 0011820558<br>34                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Tổng số                            | 30.000        | 300.000.000              | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                  |                           |         |               |        |              |  |
|---|--------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 3 | NGÔ VĂN GIỚI | Thôn 9 Đồng Lư, Xã Chân Lý, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 160.000 | 1.600.000.000 | 80,000 | 035074006572 |  |
|   |              |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                  | Tổng số                   | 160.000 | 1.600.000.000 | 80,000 |              |  |
|   |              |                                                                  |                           |         |               |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ VĂN GIỚI

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 20/08/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035074006572

Ngày cấp: 08/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 9 Đồng Lư, Xã Chân Lý, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 9 Đồng Lư, Xã Chân Lý, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội